Nhóm T

An toàn cháy - Thuật ngữ và định nghĩa

Fire safety Terminology and definitions

Tiêu chuẩn này qui định các thuật ngữ và định nghĩa của những khái niệm về an toàn cháy; thống nhất áp dụng trong nghiên cứu, giảng dạy, sản xuất và đời sống thuộc lĩnh vực phòng cháy chữa cháy và các lĩnh vực chuyên môn khác liên quan;

Mỗi thuật ngữ trong tiêu chuẩn có thuật ngữ tiếng Anh tương ứng. Trong phụ lục các thuật ngữ được xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Việt

Thuật ngữ	Định nghĩa
1	2
1. Khái niệm chung	
1.1. Hệ thống phòng cháy Fire prevention system	Tổng hợp tất cả các yêu cầu, các biện pháp, các phương tiện và các phương pháp nhằm loại trừ khả năng phát sinh đám cháy
1.2. Hệ thống chống cháy Fire protection	Tổng hợp tất cả các yêu cầu, các biện pháp, các phương tiện và các phương pháp nhằm ngăn ngừa cháy, hạn chế lan truyền, đảm bảo dập tắt đám cháy, ngăn chặn các yếu tố nguy hiểm và có hại đối với người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản
1.3.An toàn cháy Fire	Tình trạng hoặc tính chất của các sản phẩm, các phương pháp, phương tiện sản xuất và các khu vực đảm bảo loại trừ được khả năng phát sinh cháy và hạn chế được hậu quả khi cháy xẩy ra nhờ các biện pháp tổ chức, các giải pháp kĩ thuật và công nghệ
1.4. Nguy cơ cháy Threat of fire	Tình trạng đặc trưng bởi khả năng trực tiếp phát sinh cháy
1.5. Nguy hiểm cháy Fire hazard	Khả năng phát sinh và phát triển đám cháy có sẵn trong vật chất, trong tình trạng môi trường hoặc trong quá trình nào đó
1.6. Sự thoát nạn Evacuation	Sự sơ tán người từ vùng nguy hiểm cháy theo các lối thoát ra vùng an toàn
1.7. kế hoạch thoát nạn Evacuation plan	Văn bản chỉ dẫn lối, cửa thoát nạn và qui định cách ứng xử của mọi người, nhiệm vụ của những người có trách nhiệm khi tổ chức thoát nạn khỏi đám cháy
1.8. Chất chống cháy Fire protection	Chất làm cho chất cháy khó bị đốt cháy hoặc làm giảm tính cháy của chúng bằng cách bao phủ, ngâm tẩm hoặc gây phản ứng hoá học
2. Các chỉ số kĩ thuật an toàn	
2.1. Các chỉ số nguy hiểm cháy Indexes of fire hazad	Các giá trị định lượng đặc trưng cho sự nguy hiểm cháy được xác định khi thử nghiệm chuẩn
2.2. Nhiệt độ bùng cháy Flashing temperature	Nhiệt độ thấp nhất của chất cháy, ở nhiệt độ đó lượng hơi, khi bốc lên trên bề mặt của nó tạo với không khí hỗ hợp khi có nguồn gây cháy tác động sẽ bùng lửa nhưng lại tắt ngay

2.3. Nhiệt độ bốc cháy Inflammation temperature	Nhiệt độ thấp nhất của chất cháy, ở nhiệt độ đó khi có nguồn gây cháy tác động chát cháy sẽ bốc cháy có ngọn lửa và tiếp tục cháy sau khi không còn nguồn gây cháy
2.4. Nhiệt độ tự bốc cháy Self - inflammation	Nhiệt độ thấp nhất của chất cháy, ở nhiệt độ đó tốc độ phản ứng toả nhiệt tăng mạnh dẫn tới sự bốc cháy có ngọn lửa
2.5. Nhiệt độ tự nung nóng Self - baked temperature	Nhiệt độ thấp nhất của chất cháy, ở nhiệt độ đó bắt đầu quá trình tự nung nóng
2.6. Giới hạn nồng độ bốc cháy Limited concentration of inflammation	Giới hạn dưới hoặc giới hạn trên của chất cháy (hơi, khí, bụi cháy) trong hỗn hợp của nó với chất ôxi hoá có thể bốc cháy khi có tác động của nguồn gây cháy
2.7. Giới hạn nhiệt độ bốc cháy Limited temperature of inflammation	Giới hạn dưới hoặc giới hạn trên của nhiệt độ chất cháy tương ứng với giới hạn dưới hoặc giới hạn trên của nồng độ bốc cháy
2.8. Giới hạn ôxi Oxygen limit	Nồng độ ôxi trong hỗn hợp chất cháy, chất trơ và ôxi, khi thấp hơn nồng độ này không thể gây cháy hỗn hợp với bất kì nồng độ nào của chất cháy trong hỗn hợp
2.9. Tốc độ cháy hoàn toàn Burning out speed	Khối lượng hoặc thể tích chất cháy bị thiêu huỷ trên một đơn vị bề mặt trong một đơn vị thời gian
2.10. Tốc độ lan truyền của đám cháy Fire spreading speed	Khoảng cách lan truyền của ngọn lửa theo phương ngang hoặc phương đứng trong một đơn vị thời gian
2.11. Nồng độ dập tắt nhỏ nhất dập cháy theo thể tích Minimum concentration of fire extinguishing substance in volume	Nồng độ dập tắt nhỏ nhất của chất cháy cháy trong không khí đủ để dập tắt ngọn lửa khuếch tán của chất cháy khi dập tắt theo thể tích
2.12. Nồng độ nhỏ nhất của chất trơ Minimum concentration of inert substance	Nồng độ nhỏ nhất của chất trơ trong hỗn hợp chất trơ và chất cháy đủ để hỗn hợp không thể cháy
	3. Cơ chế bốc cháy
3.1. Sự bốc cháy Inflammation	Sự phát sinh cháy do tác động của nguồn cháy
3.2. Tính bốc cháy Inlammability	Khả năng bốc cháy của vật cháy trong những điều kiện tồn tại cụ thể của chúng
3.3. Chất dễ bốc cháy Substance with high inflammation	Chất có thể bốc cháy do tác động tức thời của nguồn gây cháy có năng lượng thấp
3.4. . Chất khó bốc cháy Substance with low inflammation	Chất chỉ bốc cháy do tác động của nguồn gây cháy có năng lượng cao hoặc do tác động lâu của nguồn gây cháy
3.5. Sự gây cháy	Tác động của nguồn gây cháy bên ngoài lên chất cháy đến sự bốc cháy

Firing	
3.6. Nguồn gây cháy Firing souce	Nguồn năng lượng dẫn đến sự cháy của vật chất
3.7. Vùng bốc cháy Inflammation zone	Vùng nồng độ cháy trong đó hỗn hợp của nó với chất ôxy hoá có thể bốc cháy khi có tác động của nguồn gây cháy và tiếp tục tự cháy lan trong hỗn hợp
3.8. Sự tự nung nóng Self - baking	Sự tăng nhiệt độ của vật chất do các quá trình hoá, lí, sinh học toả nhiệt ở bên trong với những điều kiện tồn tại thích hợp cho sự tích nhiệt của vật chất
3.9. Tự cháy Self - burning	Sự phát sinh cháy không do tác động của năng lượng bên ngoài mà do sự gia tăng nhiệt của các phản ứng bên trong vật chất
3.10. Chất tự cháy Self - burning substance	Chất tự phát sinh cháy trong những điều kiện xác định không có tác động của năng lượng bên ngoài
3.11. Sự nhiệt phân Pyrolysis	Phản ứng hoá học không thuận nghịch do kết quả tăng nhiệt độ
	4. Quá trình cháy
4.1. Sự cháy Burning	Phản ứng ôxi hoá, toả nhiệt và phát sáng
4.2. Tính cháy Combustibility	Khả năng cháy của vật chất trong những điều kiện tồn tại của chúng
4.3. Chất dễ cháy Combustible substance	Chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hoá khi có tác động của nguồn gây cháy và có khả năng tiếp tục cháy kể cả khi không còn nguồn gây cháy
4.4. Chất khó cháy Uninflammable substance	Chất có thể bốc cháy, cháy âm ỉ hoặc cacbon hoá khi có tác động của nguồn gây cháy và không có khả năng tiếp tục cháy kể cả khi không còn nguồn gây cháy
4.5. Chất không cháy Incombustible substance	Chất không bốc cháy, không cháy âm ỉ và không cacbon hoá khi có tác động của nguồn gây cháy
4.6. Lửa - Fire	Hình dạng bên ngoài biểu hiện sự cháy kèm theo phát sáng
4.7. Ngọn lửa - Fire	Hình dạng bên ngoài biểu hiện sự cháy ở thể khí hoặc mây bụi
4.8. Tia lửa - Spark	Phân tử nóng sáng của vật chất bị bắn ra hoặc phóng điện trong khí
4.9. Sự nung sáng Incandescence	Trạng thái nung nóng của chất rắn, đặc trưng bởi sự toả nhiệt và phát sáng
4.10. Sự cháy âm ỉ Smolder	Cháy không thành ngọn lửa của chất rắn hữu cơ, thường xảy ra khi không đủ ôxi và tạo khói
4.11. Sự cacbon hoá Carbonization	Sự tạo thành cacbon và tro do kết quả nhiệt phân hoặc cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ
4.12. Sản phẩm cháy Combustion product	Vật chất được tạo ra do cháy
4.13. Sự cháy hoàn toàn Burning out	Sự cháy mà sản phẩm cháy là chất không cháy
4.14. Khói - Smoke	Thể nhìn thấy được trong không khí gồm các phần tử rắn, lỏng và

	khí tạo ra khi cháy
	5. Đám cháy
5.1. Sự đốt cháy Combustion	Sự gây cháy có chủ định và kiểm soát được
5.2. Đám cháy - Fire	Sự cháy không kiểm soát được có thể gây thiệt hại về người, tài sản
5.3. Sự lan truyền đám cháy - Fire spreading	Sự lan truyền của lửa ở trong các phòng, trong các công trình ở khu vực ngoài trời hoặc từ nơi này sang nơi khác
5.4. Sự phát triển đám cháy - Fire growth	Sự gia tăng của vùng cháy và vùng tác động của những yếu tố nguy hiểm của đám cháy
5.5. Nguyên nhân gây ra đám cháy - Fire cause	Điều kiện và (hoặc) tình trạng trực tiếp gây ra đám cháy
5.6. Thiệt hại do đám cháy - Fire loss	Sự thiệt hại về người, tài sản do đám cháy gây ra
	6. Chữa cháy
6.1. Chữa cháy Fire- fighting operations	Hoạt động của người và phương tiện chữa cháy, với việc áp dụng các phương pháp để ngăn chặn sự lan truyền và dập tắt đám cháy
6.2. Dập tắt hoàn toàn Fire liquidation	Hoạt động của người và phương tiện chữa cháy, với việc áp dụng các phương pháp nhằm dập tắt hoàn toàn đám cháy và loại trừ khả năng cháy trở lại
6.3. Hạn chế sự phát triển của đám cháy Fire localization	Các biện pháp và hoạt động của người nhằm ngăn chặn đám cháy lan truyền và tạo điều kiện để dập tát đám cháy có hiệu quả
6.4. Chất dập cháy Fire extingguishing agent	Chất có các tính chất lí, hoá tạo ra điều kiện để làm ngừng cháy và dập tắt cháy
6.5. Phương pháp chữa cháy - Method of fire fighting	Phương pháp sử dụng các chất dập cháy với các thiết bị cần thiết và những phương tiện khác để ngăn chặn sự lan truyền và dập tắt đám cháy
6.6. Cung cấp nước chữa cháy - Fire fighting water supply	Tổng hợp các biện pháp và phương tiện, dụng cụ để dự trữ và vận chuyển nước sử dụng để chữa cháy

Phụ lục TCVN 5303: 1990
Các thuật ngữ xếp theo thú tự chú cái tiếng Việt

An toàn cháy	18
Cấp nước chữa cháy	6.6
Chất dễ cháy	4.3
Chất chống cháy	18
Chất dập cháy	6.4
Chất khó cháy	4.4
Chất khó bốc cháy	3.4
Chất không cháy	4.5
Chất tự cháy	8.l0
Chữa cháy	6.l
Dập tắt hoàn toàn đám cháy	6.2
Dám cháy	5.2
Giới hạn nhiệt độ bốc cháy	2.7
Giới hạn nồng độ bốc cháy	2.6
Giới hạn ôxy	2.8
Hạn chế sự phát triển của đám cháy	6.3
Hệ thống chống cháy	1.2
Hệ thống phòng cháy	ll
Kế hoạch thoát nạn	17
Khói	l14
Lửa	4,6
Ngọn lửa	4.7
Nguồn gây cháy	8.6
Nguy cơ cháy	1.4
Nguy hiểm cháy	15
Nguyên nhân gây ra đám cháy	5.5
Nhiệt độ bốc cháy	2.3
Nhiệt độ bùng cháy	2.2
Nhiệt độ tự bốc cháy	2.4
Nhiệt độ tự nung nóng ,	2.5
Nồng'độ dập tắt nhỏ nhất của chất dập cháy	2.ll
theo thể tích	2.12
Nồng độ nhỏ nhất của chất trơ	6.5
Phương pháp chữa cháy	4.13
Sàn phẩm cháy	3.l
Sự bốc cháy	4. ll
Sự các bon hoá	4.1
Sự cháy	4.l0
Sự cháy âm ỉ	4.12
Sự cháy hoàn toàn	5.11
Sự đốt cháy	3.5
Sự gây cháy	5.S
Sự lan truyền đám cháy	8.ll
Sự nhiệt phân	4.9
Sự nung sáng	5.4

Sự phát triển đám cháy 16
Sự thoát nạn 8.8
Sự tự nung nóng 4.8
Tia lửa 3.2
Tính bốc cháy 4.2
Tính cháy được 5.6
Thiệt hại do đám cháy 2.9
Tốc độ cháy hoàn toàn 2.l0
Tốc độ lan truyền đám cháy 3.9
Tự cháy 8.7
Vùng bốc cháy